VOCABULARY FOR IELTS_ FRIENDS & RELATIONS

V: verb (động từ) ; **N:** noun (danh từ); **phr:** phrase (cụm từ) ; **a:** adjectives (tính từ)

	TỪ VỰNG	TỪ LOẠI	NGHĨA
1.		v	xin lỗi
2.		a	gần với
3.		a	tự tin
4.		a	ngầu
5.		n	cặp đôi
6.		v	trang trí
7.		v	bảo vệ
8.		v	li dị
9.		n	căn hộ
10.		a	hào phòng
11.		a	biết ơn
12.		n	khách
13.		a	độc lập
14.		v	giới thiệu
15.		a	trung thành
16.		n	tâm trạng
17.		n	khu vực lân cận
18.		a	bình thường
19.		a	kiên nhẫn
20.		a	riêng tư
21.		v	nhận ra
22.		n	mối liên hệ
23.		v, n	thuê, giá thuê
24.		v	tôn trọng, kính trọng
25.		n	người lạ
26.		v	tin tưởng
27.		v	nuôi tôi lớn lên

LIVEWORKSHEETS

28.		v	cãi nhau
29.		v	thuận hòa
30.		v	lớn lên
31.		v	làm thất vọng
32.		v	làm thất vọng
33.		v	trông nom
34.		v	chia tay
35.		av	tự tôi
36.		phr	có nhều điểm chung
37.		phr	cố ý
38.		v	ngưỡng mộ
39.		v	quan tâm ai
40.		a	tự tin
41.		v	tha thứ
42.		phr	ủng hộ tôi
43.		a-n	trung thực
44.		v	giới thiệu
45.		a	tự hào về
46.		v	nói chuyện với
47.		v	tranh luận với
48.		a	tốt bụng với
49.		a	thích thú về
50.		phr	cãi nhau về

LIVEWORKSHEETS